

Ghi chú Bài giảng 13

Lạm phát và thất nghiệp: Các vấn đề lao động

Tỷ lệ thất nghiệp là một trong những chỉ số quan trọng trong kinh tế vĩ mô. Khi được đo lường chính xác, tỷ lệ thất nghiệp cho chúng ta một thông số về sức khỏe của nền kinh tế. Khi thất nghiệp là cao, nhiều người không có việc làm, các hoạt động sản xuất bị ngưng trệ, tổng sản lượng sụt giảm. Ngược lại, khi thất nghiệp là thấp, lao động được sử dụng cho sản xuất, tổng sản lượng gia tăng.

Một số đo lường về thất nghiệp gồm có:

Lực lượng lao động (labor force): hay còn gọi là dân số trong độ tuổi lao động, bao gồm tất cả những người 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời kỳ quan sát. **Người có việc (employed):** những người đang làm việc trong thời gian quan sát, hoặc có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời (ốm đau, đình công, nghỉ lễ, thời tiết xấu). **Người thất nghiệp (unemployed):** những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc, hoặc sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập. Những người không thuộc hai thành phần trên, ví dụ như sinh viên đi học toàn thời gian, nội trợ, người về hưu, được tính vào nhóm không thuộc lực lượng lao động (not in the labor force).

Tỷ lệ thất nghiệp được tính bằng phần trăm số người trong lực lượng lao động nhưng không có việc làm. **Tỷ lệ tham gia lao động** là phần trăm lực lượng lao động trên tổng số dân trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên). **Tỷ lệ lao động khiếm dụng/lao động thiếu việc làm (underemployment)** là những người trong lực lượng lao động, có việc làm nhưng không làm toàn thời gian.

Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng cục thống kê công bố, cho những người trong độ tuổi từ 15 - 60 đối với nam và 15 - 55 đối với nữ. Người thất nghiệp cần phải hiểu là những người tại thời điểm điều tra không đi làm, đang có nhu cầu tìm việc làm và nếu có việc làm là phải đi làm ngay.

Tới tháng 6 năm 2011, theo tổng cục thống kê, Việt Nam có 46,4 triệu người trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,6%, so với 4,1% năm 2010, trong đó khu vực thành thị là 3,96% và khu vực nông thôn 2,02%. Tỷ lệ lao động

khiểm dụng của lao động trong độ tuổi ước tính khoảng 3,9%, trong đó khu vực thành thị 2,15% và khu vực nông thôn là 4,6%. Trong số những lao động đang làm việc, có 48,6% làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 21,2% làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 30,2% làm việc trong khu vực dịch vụ.

Bạn có thể nghĩ rằng thất nghiệp có thể giảm xuống bằng không nếu nền kinh tế đạt trạng thái “toàn dụng.” Theo quan điểm của trường phái tân cổ điển, mọi nền kinh tế luôn có một **tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên**, hay tỷ lệ thất nghiệp dài hạn, chẳng hạn 3%, kể cả khi vẫn có rất nhiều công ty cần tìm người và doanh nghiệp chưa tuyển đủ lao động. Theo quan điểm này, thứ nhất, luôn tồn tại một số người **không có việc làm do quá trình tìm việc** thường mất thời gian. Sự thất nghiệp do quá trình tìm việc này là hệ quả của những “ma sát”, hay “lực cản” trong thị trường lao động. Nếu tất cả những người tìm việc và các nhà tuyển dụng đều giống nhau, và thông tin là hoàn toàn cân xứng, mọi người sẽ có thể tìm việc nhanh chóng. Nhưng bản chất của thị trường lao động là có rất nhiều người bán và rất nhiều người mua, họ đều rất khác nhau về nhu cầu, kỹ năng, và thông tin trên thị trường lao động là không hoàn hảo. Việc ghép một người có nhu cầu tìm việc với một doanh nghiệp cần tuyển dụng chính vì vậy mất một thời gian, và tại bất kỳ thời điểm quan sát nào thì một nền kinh tế cũng luôn có những người thất nghiệp như vậy. Chính vì vậy sự thất nghiệp do tìm việc này thường được gọi là **“thất nghiệp do ma sát” (frictional unemployment)**.

Thất nghiệp cơ cấu (structural unemployment) là tỷ lệ những người không làm việc do cơ cấu của nền kinh tế có một số ngành không tạo đủ việc làm cho tất cả những người muốn có việc. Thất nghiệp do cơ cấu tồn tại khi số người tìm việc trong một ngành vượt quá số lượng việc làm có sẵn trong ngành đó. Thông thường, thất nghiệp do cơ cấu diễn ra khi mức lương của ngành vượt cao hơn mức lương cân bằng thị trường. Nói cách khác, vì lương cao hơn mức cân bằng, nhiều người muốn có việc làm hơn so với mức sẵn sàng tuyển dụng của doanh nghiệp. Ngoài ra, do lương là một yếu tố chậm điều chỉnh, nên thị trường lao động không thể cân bằng một cách linh hoạt. Chính vì vậy người ta thường nói thất nghiệp do cơ cấu là hệ quả của tính kém linh hoạt của lương.

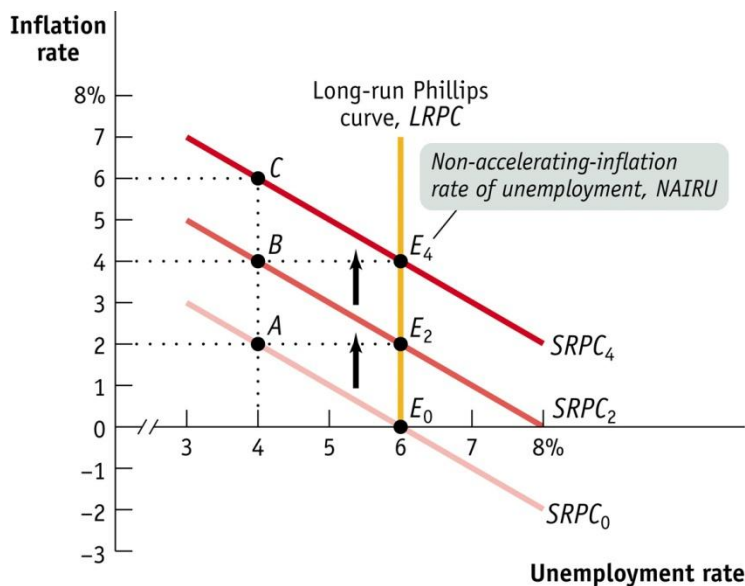
Trong các chỉ số kinh tế vĩ mô, tỷ lệ thất nghiệp thường được theo dõi chặt chẽ cùng với tỷ lệ lạm phát. Theo quan điểm tân cổ điển, trong dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố của thị trường lao động, ví dụ như tính linh hoạt của lương, mức

lương tối thiểu, ma sát của thị trường, hay hiệu quả của quá trình tìm việc. Còn tỷ lệ lạm phát trong dài hạn phụ thuộc vào mức gia tăng cung tiền. Trong dài hạn, thất nghiệp và lạm phát không có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong ngắn hạn, mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát là tỷ lệ nghịch: khi lạm phát cao, thất nghiệp là thấp, và ngược lại. Trong ngắn hạn, khi chính sách mở rộng tài khóa và tiền tệ được tiến hành, tổng cầu gia tăng, nhiều sản lượng được sản xuất hơn, có nhiều người có việc làm hơn, tỷ lệ thất nghiệp trong ngắn hạn giảm xuống, nhưng đồng thời mức giá chung của nền kinh tế tăng lên. Mối quan hệ này trong ngắn hạn được thể hiện trên đường cong Phillips ngắn hạn.

Quá trình nền kinh tế đi từ ngắn hạn lên dài hạn dựa vào thay đổi trong kỳ vọng về lạm phát. Khi người lao động và nhà tuyển dụng kỳ vọng rằng lạm phát gia tăng, họ sẽ cam kết một mức lương cao hơn khi thỏa thuận hợp đồng lao động. Nhà tuyển dụng sẽ sẵn lòng trả mức lương này hơn nếu họ cũng kỳ vọng rằng giá tăng sẽ tăng doanh thu và mở rộng sản xuất. Vì vậy, tỷ lệ lạm phát kỳ vọng tăng sẽ làm dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên phía trên.

Đường Phillips ngắn hạn thể hiện sự đánh đổi giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đối với các nhà làm chính sách. Theo quan điểm này, các nhà làm chính sách có hai lựa chọn: họ có thể chọn lạm phát cao để nhằm giữ tỷ lệ thất nghiệp thấp, hoặc chấp nhận thất nghiệp cao để giữ lạm phát ở mức kiểm soát. Trong dài hạn, lựa chọn này không còn nữa. Tỷ lệ lạm phát kỳ vọng sẽ được điều chỉnh gần với thực tế. Các nhà làm chính sách sẽ không còn lựa chọn là giữ tỷ lệ thất nghiệp thấp kể cả là ở mức lạm phát cao.



Giả sử xuất phát từ đường Phillips ngắn hạn $SRPC_0$. Tại đây, tỷ lệ thất nghiệp là 6% và mức lạm phát là kỳ vọng cũng như thực tế là 0%. Giả sử các nhà làm chính sách muốn giữ cho tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống chỉ ở mức 4%. Nền kinh tế mở rộng sản xuất, thêm nhiều người có việc làm, nhưng ở mức giá cao hơn và lạm phát cao hơn, chuyển dịch sang điểm A. Theo thời gian, người dân thay đổi kỳ vọng lạm phát từ 0% lên 2%. Sự thay đổi kỳ vọng này dịch chuyển đường Phillips ngắn hạn lên $SRPC_2$. Khi đó, nếu tỷ lệ thất nghiệp là 6%, lạm phát thực tế sẽ là 2%. Với đường Phillips ngắn hạn này, nếu các nhà làm chính sách tiếp tục muốn giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4% thì theo cơ chế như trên, lạm phát thực tế sẽ tăng lên 4%, nền kinh tế chuyển sang điểm B. Theo thời gian, người dân tiếp tục điều chỉnh kỳ vọng lạm phát từ 2% lên 4%, dịch chuyển đường Phillips lên $SRPC_4$. Nói ngắn gọn, nếu chính sách là giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (4%) thì sẽ phải đánh đổi với mức tăng lạm phát theo thời gian.

Để tránh tăng lạm phát, nhà nước phải chấp nhận một mức thất nghiệp đủ cao để lạm phát kỳ vọng bằng với lạm phát thực tế. Trong trường hợp này, khi nền kinh tế ở $SRPC_0$, lạm phát kỳ vọng và thực tế cùng bằng 0 khi tỷ lệ thất nghiệp là 6%. Khi nền kinh tế ở $SRPC_2$, lạm phát kỳ vọng và thực tế cùng bằng 2% khi tỷ lệ thất nghiệp cũng bằng 6%. Chúng ta gọi 6% này là **tỷ lệ thất nghiệp không gia tăng lạm phát (non-accelerating inflation rate of unemployment, NAIRU)**. Bất cứ chính sách nào làm tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống dưới mức này đều dẫn đến hệ quả là gia tăng lạm phát trong ngắn hạn.

Đường Phillips dài hạn, vì vậy, là đường thẳng đứng tại giá trị 6% (NAIRU), thể hiện rằng không còn sự đánh đổi trong dài hạn giữa thất nghiệp và lạm phát, vì kỳ vọng đã được điều chỉnh để bằng lạm phát thực tế. Theo quan điểm này, mọi nỗ lực giữ cho thất nghiệp ở mức thấp hơn NAIRU đều không thể duy trì trong dài hạn. Đây cũng chính là ý tưởng của thuyết tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (natural rate hypothesis), và NAIRU đôi khi cũng được gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Những người theo thuyết cơ cấu không ủng hộ sự tồn tại của NAIRU. Theo quan điểm của thuyết cơ cấu, áp lực lạm phát đến từ các yếu tố phía cung, hay chi phí đẩy (cost-push) và những xung đột về phân phối thu nhập. Khi khu vực truyền thống thu hẹp lại, sản xuất được mở rộng ở khu vực hiện đại, nhu cầu vốn và nguyên liệu trung gian tăng. Nếu nguyên liệu sản xuất cần phải nhập khẩu, tỷ giá sẽ ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu. Lạm phát sẽ xuất hiện khi đồng nội tệ mất giá, đẩy cao giá nguyên liệu sản xuất, làm chi phí của nhà sản xuất tăng. Đồng thời, sự thu hẹp của khu vực truyền thống cũng làm giảm sản lượng lương thực, và giá lương thực tăng lên. Khi đó, mức lương đòi hỏi của người lao động tăng theo, dẫn đến chi phí đầu vào sản xuất tăng theo. Việc nội tệ mất giá cũng làm cho mức tiền lương thực giảm, khiến áp lực tiền lương danh nghĩa tăng lên, dẫn theo giá hàng hóa đầu ra tăng. Cán cân thanh toán cũng là một nguyên nhân của lạm phát, khi có áp lực thâm hụt, các nước đang phát triển có xu hướng giảm giá đồng nội tệ để kích thích xuất khẩu, nhưng việc này đồng thời cũng làm chi phí sản xuất tăng lên cho những doanh nghiệp có lượng nguyên liệu nhập khẩu lớn. Vì vậy lạm phát ở một nền kinh tế mở nhỏ chịu ảnh hưởng rất lớn từ giá nguyên liệu toàn cầu.

Theo quan điểm này, cung tiền không còn là một biến ngoại sinh, mà là một yếu tố nội sinh được hình thành qua sự tương tác giữa các hoạt động vay mượn trong thị trường ngân hàng. Khi cung tiền là nội sinh, cơ chế tự điều chỉnh về trạng thái thất nghiệp tự nhiên trong dài hạn không còn duy trì. Đồng thời, tổng cầu hay tổng sản lượng và đầu tư có quan hệ hai chiều, tác động qua lại, nên sẽ ảnh hưởng đến tổng lượng vốn, hay tổng cung. Có nghĩa là mức độ thất nghiệp sẽ thay đổi khi đầu tư và sản lượng thay đổi, và không có cơ chế trở lại một trạng thái tự nhiên cố định. Quan điểm này không giả định nền kinh tế sẽ đạt trạng thái toàn dụng lao động, và không có cái gọi là cung lao động tổng gộp. Bởi vì có sự khác biệt về mức độ sử dụng lao động giữa các khu vực, vùng miền, hay ngành kinh tế, dựa trên năng suất và nhu cầu sản xuất ở từng khu vực.

Xung đột về phân phối thu nhập đến từ sự chênh lệch giữa sự tăng giá và tăng tiền lương. Áp lực lạm phát được tạo ra khi người sở hữu vốn và người sở hữu lao động tìm cách tăng tỷ phần của mình trong tổng thu nhập. Ở các nước phát triển, thể chế trong thị trường lao động và chi phí lao động có thể gây áp lực quan trọng lên lạm phát. Nhưng ở các nước đang phát triển như Việt Nam, lương chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thu nhập, và khả năng thương lượng của người lao động là rất yếu, công đoàn không hoạt động hiệu quả. Kết quả là cầu cung lao động vẫn luôn dư thừa nhưng cầu lao động vẫn không được đáp ứng, do mức lương quá thấp. Khi giá tăng, mặc dù kỳ vọng lạm phát tăng, nhưng các áp lực tăng lương đến từ người lao động không đủ lớn để đẩy chi phí của nhà sản xuất lên cao. Trong khi đó, các yếu tố đến từ cung tiền, đầu tư, tỷ giá, thâm hụt cán cân vãng lai cộng dồn từ các giai đoạn trước tạo nên áp lực rất lớn cho lạm phát.

Nói tóm lại, đa số nhà kinh tế không còn xem “toàn dụng” là mục tiêu chính sách. Thay vào đó, họ thường nói về NAIRU hay “tỉ lệ thất nghiệp không làm tăng lạm phát”. Trong dài hạn, thất nghiệp trở lại “mức tự nhiên”, là nơi đường cung lao động dài hạn và đường cầu gặp nhau. Trường phái Keynes tận cổ điển chấp nhận NAIRU như một mục tiêu, trong khi những người theo trường phái cơ cấu phản đối ý tưởng về NAIRU, mà lập luận rằng một bộ phận thất nghiệp là có tính cơ cấu và phụ thuộc vào điều kiện cầu thay đổi trong một số ngành cụ thể. Việc bàn về đường tổng cung lao động là không có ý nghĩa. Ở các nước đang phát triển, cơ cấu thị trường lao động, sự chuyển dịch nguồn lực, và mức độ khiếm dụng lao động cho chúng ta những thông tin quan trọng bên ngoài tỷ lệ thất nghiệp. Có nhiều bằng chứng ủng hộ lập luận này ở các nước đang phát triển.